

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

Thanh Hóa, năm 2023

UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA,
THỂ THAO VÀ DU LỊCH
Số: 870/QĐ-DVTD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả Chương trình dạy học 20 ngành đào tạo đại học
hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THANH HÓA

Căn cứ Quyết định 1221/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 1330/QĐ-ĐVTD ngày 01/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Bản mô tả Chương trình dạy học 20 ngành đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá.

(Danh sách kèm theo)

Điều 2: Bản mô tả Chương trình dạy học 20 ngành đào tạo đại học hệ chính quy được áp dụng cho các khoá tuyển sinh, bắt đầu từ năm 2023.

Điều 3: Các đơn vị phòng Quản lý Đào tạo, phòng Thanh tra, phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục, các ông/bà Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn, giảng viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VP, QLĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thục

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC 20 NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ**

*(Ban hành kèm theo quyết định số 870/QĐ-ĐVTDT ngày 22 tháng 06 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)*

TT	Tên chương trình dạy học
1.	Chương trình dạy học ngành Giáo dục mầm non
2.	Chương trình dạy học ngành Sư phạm Âm nhạc
3.	Chương trình dạy học ngành Sư phạm Mỹ thuật
4.	Chương trình dạy học ngành Thanh Nhạc
5.	Chương trình dạy học ngành Thiết kế thời trang
6.	Chương trình dạy học ngành Đồ họa
7.	Chương trình dạy học ngành Du lịch
8.	Chương trình dạy học ngành Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành
9.	Chương trình dạy học ngành Quản trị khách sạn
10.	Chương trình dạy học ngành Giáo dục thể chất
11.	Chương trình dạy học ngành Quản lý thể dục thể thao
12.	Chương trình dạy học ngành Ngôn ngữ Anh
13.	Chương trình dạy học ngành Luật
14.	Chương trình dạy học ngành Quản lý nhà nước
15.	Chương trình dạy học ngành Quản lý văn hóa
16.	Chương trình dạy học ngành Công tác xã hội
17.	Chương trình dạy học ngành Công nghệ truyền thông
18.	Chương trình dạy học ngành Thông tin thư viện
19.	Chương trình dạy học ngành Giáo dục tiểu học
20.	Chương trình dạy học ngành Sư phạm tin học

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Kèm theo quyết định số 870/QĐ-ĐVTDT ngày 22 tháng 06 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Tên chương trình: Cử nhân Quản lý Văn hóa
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Quản lý Văn hóa
Mã ngành: 7229042
Loại hình đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 48

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo cử nhân ngành Quản lý văn hóa có kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; kiến thức về công nghệ thông tin và ngoại ngữ; kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu và kiến thức thực tế về ngành Quản lý văn hóa; có khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vào thực tiễn một cách chủ động và sáng tạo; có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm nghề nghiệp; rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời và năng lực nghiên cứu khoa học; có khả năng khởi nghiệp đóng góp cho sự phát triển của văn hóa Việt Nam và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- PO1: *Hiểu* biết kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, chính trị và pháp luật, công nghệ thông tin, ngoại ngữ và các vấn đề đương đại vào hoạt động nghề nghiệp.

- PO2: *Trang bị kiến thức, kỹ năng* thực hành nghề nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý văn hóa tại các cơ quan công lập, tổ chức và doanh nghiệp; có kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của nghề.

- PO3: *Hình thành năng lực* tự chủ tự chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với cộng đồng trong hoạt động nghề nghiệp và tự chịu trách nhiệm với nghề về chất lượng và hiệu quả công việc theo kế hoạch đã lập ra; hướng dẫn truyền bá phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo. Năng lực tự nghiên cứu, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ với định hướng nghề nghiệp.

- PO4: *Rèn luyện* kiến thức kỹ năng học tập suốt đời, năng lực tự nghiên cứu, tác phong chuyên nghiệp, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vào thực tiễn

một cách chủ động và sáng tạo, biết cách tiếp cận các thành tựu khoa học kỹ thuật mới, các giá trị văn hóa và khả năng khởi nghiệp góp cho sự phát triển của Văn hóa Việt Nam và hội nhập quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra đối với chương trình đào tạo và mỗi học phần

2.1. Chuẩn đầu ra đối với chương trình đào tạo

TT	Mã CDR	Chuẩn đầu ra	Mức độ
I	Kiến thức		
1	PLO1.1	<i>Hiểu</i> kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, kiến thức chuyên sâu của ngành và các vấn đề đương đại vào hoạt động quản lý các lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật.	2
2	PLO1.2	<i>Vận dụng</i> kiến thức chuyên sâu về tổ chức quản lý về văn hóa trong hoạch định, tổ chức, điều hành các hoạt động văn hóa của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.	2,3
3	PLO1.3	<i>Phân tích</i> các vấn đề chuyên sâu về lĩnh vực văn hóa để phục vụ các hoạt động thực tiễn, giải quyết hiệu quả các tình huống cụ thể trong cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp; đánh giá được chất lượng công tác tổ chức, quản lý các hoạt động văn hóa tác động đến sự phát triển kinh tế xã hội.	3,4,5
II	Kỹ năng		
1	PLO2.1	<i>Vận dụng</i> tư duy phản biện và sáng tạo vào nghiên cứu và giải quyết các vấn đề trong quản lý nhà nước về văn hoá một cách hiệu quả.	2
2	PLO2.2	<i>Vận dụng</i> phù hợp các kiến thức, phương pháp, kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin trong nghiệp vụ quản lý văn hóa và các vấn đề của thực tiễn nghề nghiệp.	3
3	PLO2.3	<i>Phân tích</i> các vấn đề chuyên sâu về nghiệp vụ quản lý văn hóa; thực hiện thành thạo các quy trình tổ chức và điều hành sự kiện văn hóa nghệ thuật, biểu diễn nghệ thuật trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.	4,5
III	Mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học		
1	PLO3.1	<i>Đáp ứng</i> được mức độ tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm với cộng đồng về hoạt động nghề nghiệp, thực hiện tuân thủ luật pháp về văn hóa nghệ thuật và nguyên tắc nghề nghiệp trong môi trường làm việc.	2
2	PLO3.2	<i>Giữ gìn</i> đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm xã hội và thực hiện trách nhiệm về chất lượng và hiệu quả công việc; hướng dẫn truyền bá phổ biến kiến thức thuộc ngành đào tạo.	3,5
3	PLO3.3	<i>Thực hiện</i> thói quen tự học, tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn với định hướng nghề nghiệp.	4,6

IV	Năng lực		
1	PLO4.1	<i>Năng lực phản biện</i> các kiến thức và phương pháp quản lý văn hóa cũ, lạc hậu, hình thành các giải pháp thay thế phù hợp trong điều kiện mới. Vận dụng hiểu biết trong rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời, năng lực tự nghiên cứu, tác phong chuyên nghiệp, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vào thực tiễn một cách chủ động và sáng tạo.	3
2	PLO4.2	<i>Năng lực nghiên cứu, quan sát, phân tích</i> thực trạng quản lý văn hóa để làm cơ sở đề xuất các giải pháp triển khai phù hợp, hiệu quả.	4,5
3	PLO4.3	<i>Năng lực đánh giá</i> công việc của bản thân, đồng nghiệp và điều chỉnh kế hoạch làm việc phù hợp với thực tiễn; chủ động và sáng tạo, biết cách tiếp cận các thành tựu khoa học kỹ thuật mới, các giá trị văn hóa và khả năng khởi nghiệp góp cho sự phát triển của văn hóa Việt Nam và hội nhập quốc tế.	5,6

2.2. Chuẩn đầu ra đối với mỗi học phần

- Tất cả các học phần có trong CTĐT đều có đề cương chi tiết đầy đủ, được trình bày theo mẫu quy định và thể hiện rõ được sự đóng góp cụ thể với CĐR của CTĐT của nhân Thông tin-Thư viện.

- Các học phần được thiết kế trong CTDH có CĐR cụ thể. CĐR của mỗi học phần là những mục tiêu cụ thể của học phần, là kết quả của học phần mà người học có thể đạt được sau khi kết thúc học phần.

- Nội dung đề cương chi tiết học phần đều thể hiện mức độ đóng góp của nội dung giảng dạy, hoạt động dạy và học, kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR học phần. Mỗi mục trong nội dung học phần đều đạt được ít nhất một trong những CĐR cụ thể của học phần, qua đó thể hiện được sự gắn kết giữa các nội dung giảng dạy và đóng góp của từng chương mục nhằm đạt được CĐR chung của CTĐT.

STT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo											
		PLO 1.1 (Kiến thức)			PLO1.2 (Kỹ năng)			PLO1.3 (Mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm)			PLO1.4 (Năng lực)		
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PL O2 .1	PLO2. 2	PLO 2.3	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 3.3	PLO 4.1	PLO 4.2	PLO 4.3
1. Kiến thức giáo dục đại cương													
1.	Triết học Mác - Lê nin The principles of Marxism - Leninism	2	3	0	2	3	0	2	3	0	3	0	0
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin Political economics of Marxism and Leninsm	2	3	0	2	3	0	2	3	0	3	0	0
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	3	0	2	3	0	2	3	0	3	0	0
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's thought	2	3	0	2	0	0	2	3	0	3	0	0
5.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist party	2	3	0	2	3	0	2	3	0	3	0	0
6.	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese culture	2	3	3	2	3	3	2	3	4	3	4	0
7.	Pháp luật đại cương Introduction to laws	2	3	3	0	3	3	2	2	0	3	4	0
8.	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research method	2	2	3	3	3	0	2	3	4	3	4	0
9.	Tiếng Anh 1	2	2	3	3	3	3	2	3	4	4	4	5

	English 1												
10.	Tiếng Anh 2 English 2	2	2	3	3	3	3	2	3	4	4	4	5
11.	Tiếng Anh 3 English 3	2	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	5
12.	Tin học Informatics	2	0	0	3	0	0	0	0	4	4	0	5
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
2.1. Kiến thức cơ sở ngành													
a. Các học phần bắt buộc													
13.	Tiến trình lịch sử Việt Nam Vietnam's historical progress	2	2	2	0	0	0	3	3	3	4	4	4
14.	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam Culture of Vietnamese Ethnic minorities	2	2	3	3	3	3	3	4	4	3	3	5
15.	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam Vietnamese belief and religion	2	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	5
16.	Khoa học quản lý Management Science	2	2	2	3	2	0	3	3	3	4	4	5
17.	Văn hóa công sở Office culture	2	0	0	2	3	0	3	4	4	0	4	5
18.	Kinh tế học văn hóa Economic cultural Studies	2	3	3	3	4	4	3	3	3	4	4	5
19.	Quản lý Nhà nước về Văn hóa State management of Culture.	2	3	3	3	4	4	3	3	3	4	4	5
b. Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 6 học phần)													
20.	Làng xã cổ truyền của người Việt Traditional Vietnamese villages	2	2	2	3	3	3	2	3	4	4	4	5
21.	Văn hóa dân gian Việt Nam Vietnamese folk culture	2	2	3	3	3	3	3	3	4	4	4	5
22.	Văn hóa học	2	0	0	2	3	2	3	3	3	4	4	5

	Culturology												
23.	Dân tộc học General ethnology	2	2	3	3	3	3	3	3	4	4	4	5
24.	Xã hội học văn hóa Culture sociology	2	2	3	3	3	3	3	3	4	4	4	5
25.	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính Techniques of drafting administrative documents	2	2	2	3	3	3	3	3	4	3	4	5
2.2.Kiến thức ngành													
a. Các học phần bắt buộc													
26.	Chính sách văn hóa Cultural policies	2	2	3	3	3	3	3	3	4	4	4	5
27.	Công nghiệp văn hóa Cultural Industry	2	2	3	3	3	3	3	3	4	4	4	5
28.	Quản lý thiết chế văn hóa Management of cultural institutions	2	3	3	3	4	4	3	3	4	4	4	5
29.	Quản lý di sản văn hóa Management of cultural heritage	2	3	3	3	4	4	3	3	4	4	4	5
30.	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa Management of cultural human resource	2	3	3	3	4	4	3	3	3	4	4	5
31.	Xây dựng văn hóa cộng đồng Building community culture	2	3	3	3	4	4	3	3	4	4	4	5
32.	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa Building cultural project	2	3	3	3	4	4	3	3	4	4	4	5
33.	Quản lý nhà nước về gia đình State management of Family	2	2	3	3	3	3	3	3	3	4	4	5
34.	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật Management of art performance activities	2	3	3	3	4	4	3	3	4	4	4	5
35.	Quản lý hoạt động mỹ thuật Management of art activities	2	2	3	3	3	3	2	3	4	4	4	5
36.	Quản lý hoạt động thông tin, truyền thông Management of mass media activities	2	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	5

37.	Gây quỹ và tìm tài trợ Fundraising	2	0	0	2	3	3	4	3	3	3	4	5
38.	Thiết kế ấn phẩm truyền thông Designing media publications	3	0	0	0	3	3	3	3	3	3	4	5
39.	Tổ chức sự kiện Event management	2	3	0	0	3	4	2	3	3	4	4	5
40.	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp Building an overall art program	0	3	2	0	3	4	3	3	3	3	4	5
b. Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)													
41.	Kỹ năng giao tiếp Communicative Skills	2	3	3	3	3	3	2	3	3	3	0	0
42.	Teambuilding Teambuilding	0	2	0	0	3	2	3	3	3	0	0	5
43.	Marketing văn hóa nghệ thuật Art - culture Marketing	2	2	3	2	3	3	3	3	3	0	4	5
44.	Quản lý dịch vụ văn hóa Cultural service Management	2	3	3	3	3	3	3	3	3	4	4	5
2.3. Thực tế, thực tập, báo cáo tốt nghiệp													
45.	Thực tế chuyên ngành Specialized practice	2	3	3	3	3	4	2	3	4	4	4	5
46.	Thực tập cuối khóa Final internship	3	3	4	4	3	4	3	4	4	4	4	6
47.	Báo cáo tốt nghiệp Final internship	3	3	4	4	3	5	3	4	4	5	5	6

Ghi chú: Số cột tùy thuộc vào chuẩn đầu ra của mỗi nhóm; số dòng tùy thuộc vào mục tiêu, ghi mức độ đạt được tương ứng giữa mục tiêu với chuẩn đầu ra, trong đó:

- Đối với kiến thức: 1-Nhớ; 2-Hiểu; 3-Vận dụng; 4-Phân tích; 5-Đánh giá; 6-Sáng tạo.
- Đối với kỹ năng: 1-Nhớ; 2-Hiểu; 3-Vận dụng; 4-Phân tích; 5-Đánh giá; 6-Sáng tạo.
- Đối với năng lực tự chủ và trách nhiệm: 1-Tiếp nhận; 2-Đáp ứng/Hỏi đáp; 3- Hình thành giá trị/Đánh giá; 4-Tổ chức; 5-Tập hợp giá trị/Tính cách.

- Đối với năng lực: 1-Nhớ; 2-Hiểu; 3-Vận dụng; 4-Phân tích; 5-Đánh giá; 6-Sáng tạo.

3. Nội dung đào tạo

Tổng số khối lượng kiến thức được ghi trên bảng điểm là 125 tín chỉ (không kể các học phần giáo dục thể chất: 3 tín chỉ, giáo dục quốc phòng: 165 tiết); Trong 125 tín chỉ ghi trên bảng điểm, ngoài 31 tín chỉ dành cho các học phần giáo dục đại cương, còn lại 80 tín chỉ là thuộc khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành 27 tín chỉ; chuyên ngành 53 tín chỉ; thực hành, thực tập, tốt nghiệp 14 tín chỉ).

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết; 30 - 45 giờ thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm chuyên đề thực tế, thực tập tiểu luận, báo cáo.

- Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng tín chỉ
1		Kiến thức giáo dục đại cương	31
1.	ĐC001	Triết học Mác - Lê nin The principles of Marxism - Leninism	3
2.	ĐC002	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin Political economics of Marxism and Leninsm	2
3.	ĐC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2
4.	ĐC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's thought	2
5.	ĐC005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist party	2
6.	ĐC006	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese culture	3
7.	ĐC007	Pháp luật đại cương Introduction to laws	3
8.	ĐC008	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research method	2
9.	NN001	Tiếng Anh 1 English 1	3
10.	NN002	Tiếng Anh 2 English 2	3
11.	NN003	Tiếng Anh 3 English 3	3
12.	ĐC012	Tin học Informatics	3
	GDTC	Giáo dục thể chất Physical Education	5
	GDQP	Quốc phòng - An ninh National Defence Education	165

2		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	80
2.1		Kiến thức cơ sở ngành	27
a		Các học phần bắt buộc	21
13.	QVH009	Tiến trình lịch sử Việt Nam Vietnam's historical progress	3
14.	QVH002	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam Culture of Vietnamese Ethnic minorities	3
15.	QVH003	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam Vietnamese belief and religion	3
16.	QVH007	Khoa học quản lý Management Science	3
17.	QVH017	Văn hóa công sở Office culture	3
18.	QVH012	Kinh tế học văn hóa Economic cultural Studies	3
19.	QVH010	Quản lý Nhà nước về Văn hóa State management of Culture.	3
b		Các học phần tự chọn (Mỗi chuyên ngành chọn 2 trong 6 học phần)	6
20.	QVH005	Làng xã cổ truyền của người Việt Traditional Vietnamese villages	2
21.	QVH004	Văn hóa dân gian Việt Nam Vietnamese folk culture	2
22.	QVH008	Văn hóa học Culturology	2
23.	QVH001	Dân tộc học General ethnology	2
24.	QVH043	Xã hội học văn hóa Culture sociology	2
25.	QVH051	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính Techniques of drafting administrative documents	2
2.2		Kiến thức ngành	53
a		Các học phần bắt buộc	49
26.	QVH014	Chính sách văn hóa Vietnamese Cultural policies	3
27.	QVH015	Công nghiệp văn hóa Cultural Industry	3
28.	QVH020	Quản lý thiết chế văn hóa Management of cultural institutions	4
29.	QVH021	Quản lý di sản văn hóa Management of cultural heritage	4
30.	QVH023	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa Management of cultural human resource	4
31.	QVH028	Xây dựng văn hóa cộng đồng Building community culture	3
32.	QVH027	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa Building cultural project	3
33.	QVH044	Quản lý nhà nước về gia đình State management of Family	3

34.	QVH025	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật Management of art performance activities	3
35.	QVH048	Quản lý hoạt động mỹ thuật Management of art activities	3
36.	QVH050	Quản lý hoạt động thông tin, truyền thông Management of mass media activities	3
37.	QVH052	Gây quỹ và tìm tài trợ Fundraising	3
38.	CNT017	Thiết kế ấn phẩm truyền thông Designing media publications	3
39.	QVH022	Tổ chức sự kiện Event management	3
40.	QVH030	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp Building an overall art program	4
b		Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)	4
41.	QVH045	Kỹ năng giao tiếp Communicative Skills	2
42.	QVH058	Teambuilding Teambuilding	2
43.	QVH032	Quản lý dịch vụ văn hóa Cultural service Management	2
44.	QVH016	Marketing văn hóa nghệ thuật Art - culture Marketing	2
3		Thực tế, Thực tập, Báo cáo tốt nghiệp	
45.	TTTV064	Thực tế chuyên ngành Specialized practice	03
46.	TTTV065	Thực tập cuối khóa Final internship	05
47.	TTTV096	Báo cáo tốt nghiệp Final internship	06
		Tổng (Không tính GDTC và QPAN)	125

4. Phương pháp đánh giá

4.1. Đánh giá kết quả học phần

- **Nguyên tắc đánh giá:** Kết quả học tập mỗi học phần của sinh viên được đánh giá dựa trên chuẩn đầu ra của mỗi học phần và ngành đào tạo.

- **Kết quả học tập** của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí:

- Số tín chỉ của các học phần mà người học đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ.
- Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình chung của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó tính theo thang điểm 4, với trọng số tín chỉ tương ứng của từng học phần.
- Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ đạt từ điểm D trở lên tính từ đầu khóa học.
- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình chung tính theo thang điểm

4 của các học phần, được đánh giá bằng các điểm chữ đạt từ điểm D trở lên mà người học đã học, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét.

4.2. Đánh giá học phần

* Thang điểm

Theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Để tính điểm TBC học kỳ và điểm TBC tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Điểm số (theo thang điểm 10)	Điểm chữ	Điểm số (theo thang điểm đổi)
8,5-10	A	4,0
7,8-8,4	B+	3,5
7,0-7,7	B	3,0
6,2-6,9	C	2,5
5,5-6,1	C+	2,0
4,8-5,4	D+	1,5
4,0-4,7	D	1,0
Dưới 4,0	F	0,0

* Điểm đánh giá học phần

a) Điểm đánh giá học phần được tổ chức từ các điểm đánh giá bộ phận gồm:
Đối với học phần lý thuyết: Điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kỳ.

Đánh giá quá trình	50%
+ Sự chuyên cần, thái độ học tập	10%
Sự chuyên cần	5%
Thái độ học tập	5%
+ Hồ sơ học phần	20%
+ Đánh giá giữa kỳ	20%
Đánh giá cuối kỳ	50%

Đối với học phần thực hành (lý thuyết + thực hành): Điểm đánh giá tín chỉ học phần theo tỷ lệ tín chỉ

Đánh giá quá trình	100%
--------------------	------

+ <i>Tín chỉ 1</i>	25%
+ <i>Tín chỉ 2</i>	25%
+ <i>Tín chỉ 3</i>	25%
+ <i>Tín chỉ 4</i>	25%

b) Quy định cụ thể cho các điểm thành phần như sau:

b1) Đánh giá ý thức học tập của người học bao gồm: có mặt ở lớp, ý thức nghe giảng, tinh thần xây dựng bài, bài tập ở nhà...). Người học phải dự học trên lớp tối thiểu đủ 80 % số tiết trở lên mới đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần. Người học không được dự thi học phần bị tính điểm 0 (điểm F) cho học phần đó và phải học lại.

b2) Điểm đánh giá giữa học phần:

+ Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết ≥ 3 : 1 lần kiểm tra
 + Đối với học phần có số tín chỉ lý thuyết ≥ 4 : 2 lần kiểm tra (Điểm đánh giá giữa kỳ là trung bình cộng 2 lần kiểm tra). Điểm giữa kỳ giảng viên phải nộp về cho giáo vụ khoa và nộp về phòng Quản lý Đào tạo ngày sau khi kết thúc thi giữa học phần 1 tuần.

b3) Điểm đánh giá cuối kỳ:

- **Học phần chỉ có lý thuyết:** Điểm đánh giá cuối kỳ là điểm của bài thi học kỳ theo kế hoạch chung của Nhà trường và được thực hiện theo các hình thức: tự luận, trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, bài tập lớn (Hình thức đánh giá do Bộ môn quy định, ghi rõ trong Đề cương học phần đã được phê duyệt).

- **Học phần chỉ có thực hành:** Người học phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của tín chỉ trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

- **Học phần có cả lý thuyết và thực hành** (tức là có tín chỉ lý thuyết và tín chỉ thực hành): Nếu số lượng loại tín nào nhiều hơn thì sẽ thi kết thúc học phần theo loại tín chỉ đó; nếu tỷ lệ tín chỉ thực hành và lý thuyết bằng nhau thì sẽ thi theo hình thức thực hành. Tất cả các điểm bộ phận đều cho theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Giảng viên trực tiếp chấm điểm chuyên cần và thái độ học tập, điểm kiểm tra thường xuyên, điểm các bài thực hành và phải thông báo công khai cho sinh viên trước khi nộp điểm về Phòng Quản lý Đào tạo.

5. Thời gian đào tạo

5.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần có khối lượng tín chỉ từ 2 đến 4 (thấp nhất và cao nhất). Được bố trí giảng dạy cơ bản trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

5.2. Thời gian đào tạo của chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Giờ lý thuyết	Giờ thảo luận/ bài tập	Giờ thực hành	Tự học	
1	Kiến thức giáo dục đại cương:		31	không tính GDTC và GDQP-AN				
1.	ĐC001	Triết học Mác - Lê nin The principles of Marxism – Leninism	3	36	9	0	90	Không
2.	ĐC002	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin Political economics of Marxism and Leninsm	2	24	6	0	60	ĐC001
3.	ĐC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	24	6	0	60	ĐC002
4.	ĐC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh’s thought	2	24	6	0	60	ĐC003
5.	ĐC005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist party	2	24	6	0	60	ĐC004
6.	ĐC006	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese culture	3	36	9	0	90	Không
7.	ĐC007	Pháp luật đại cương Introduction to laws	3	36	9	0	90	Không
8.	ĐC008	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research method	2	24	6	0	60	Không
9.	NN001	Tiếng Anh 1 English 1	3	36	9	0	90	Không
10.	NN002	Tiếng Anh 2 English 2	3	36	9	0	90	Không
11.	NN003	Tiếng Anh 3 English 3	3	36	9	0	90	Không
12.	ĐC012	Tin học Informatics	3	18	03	48	90	Không
	GDTC	Giáo dục thể chất Physical Education	5					Không
	GDQP	Quốc phòng - An ninh National Defence Education	165t					Không
	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		80					
	Kiến thức cơ sở ngành		27					
	Các học phần bắt buộc		21					
13.	QVH009	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	36	9	0	90	Không

		Vietnam's historical progress						
14.	QVH002	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam Culture of Vietnamese Ethnic minorities	3	36	9	0	90	ĐC006
15.	QVH003	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam Vietnamese belief and religion	3	36	9	0	90	Không
16.	QVH007	Khoa học quản lý Management Science	3	36	9	0	90	ĐC002
17.	QVH017	Văn hóa công sở Office culture	3	36	9	0	90	ĐC006
18.	QVH012	Kinh tế học văn hóa Economic cultural Studies	3	36	9	0	90	ĐC002
19.	QVH010	Quản lý Nhà nước về Văn hóa State management of Culture.	3	36	9	0	90	QVH007
	Các học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần)		6					
20.	QVH005	Làng xã cổ truyền của người Việt Traditional Vietnamese villages	2	24	6	0	60	Không
21.	QVH004	Văn hóa dân gian Việt Nam Vietnamese folk culture	2	24	6	0	60	ĐC006
22.	QVH008	Văn hóa học Culturology	2	24	6	0	60	Không
23.	QVH001	Dân tộc học General ethnology	2	24	6	0	60	Không
24.	QVH043	Xã hội học văn hóa Culture sociology	2	24	6	0	60	ĐC006
25.	QVH051	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính Techniques of drafting administrative documents	2	15	03	24	60	ĐC012 QVH007
	Kiến thức ngành		53					
	Các học phần bắt buộc		49					
26.	QVH014	Chính sách văn hóa Vietnamese Cultural policies	3	36	9	0	90	ĐC002
27.	QVH015	Công nghiệp văn hóa Cultural Industry	3	36	9	0	90	QVH014
28.	QVH020	Quản lý thiết chế văn hóa Management of cultural institutions	4	48	12	0	120	QVH007

29.	QVH021	Quản lý di sản văn hóa Management of cultural heritage	4	30	06	48	120	QVH007
30.	QVH023	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa Management of cultural human resource	4	48	12	0	120	QVH007
31.	QVH028	Xây dựng văn hóa cộng đồng Building community culture	3	36	09	0	90	QVH007
32.	QVH027	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa Building cultural project	3	18	03	48	90	QVH007
33.	QVH044	Quản lý nhà nước về gia đình State management of Family	3	36	09	0	90	QVH007
34.	QVH025	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật Management of art performance activities	3	36	09	0	90	QVH014
35.	QVH048	Quản lý hoạt động mỹ thuật Management of art activities	3	36	09	0	90	QVH007
36.	QVH050	Quản lý hoạt động thông tin, truyền thông Management of mass media activities	3	36	9	0	90	Không
37.	QVH052	Gây quỹ và tìm tài trợ Fundraising	3	18	03	48	90	ĐC002
38.	CNT017	Thiết kế ấn phẩm truyền thông Designing media publications	3	18	03	48	90	CNT002
39.	QVH022	Tổ chức sự kiện Event management	3	18	03	48	90	QVH007
40.	QVH030	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp Building an overall art program	4	12	0	96	120	QVH007
	Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)		4					
41.	QVH045	Kỹ năng giao tiếp Communicative Skills	2	15	03	24	60	Không
42.	QVH058	Teambuilding Teambuilding	2	6	0	48	60	Không
43.	QVH032	Quản lý dịch vụ văn hóa Cultural service Management	2	24	06	0	60	Không
44.	QVH016	Marketing văn hóa nghệ	2	24	06	0	60	QVH007

		thuật Art - culture Marketing						
	Thực tập, thực hành, Báo cáo tốt nghiệp		14					
45.	QVH019	Thực tế chuyên ngành Field trip	3	0	0	135	135	
46.	QVH034	Thực tập cuối khóa Final Internship	5	0	0	225	225	
47.	QVH068	Báo cáo tốt nghiệp Final Internship	6	0	0	270	270	
Tổng (Không tính GDTC và GDQP-AN)			125					

5.3. Kế hoạch học tập dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Bộ môn quản lý
				1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Kiến thức giáo dục đại cương		31	không tính GDTC và GDQP-AN								
1.	ĐC001	Triết học Mác - Lê nin The principles of Marxism – Leninism	3	3								GDĐC
2.	ĐC002	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin Political economics of Marxism and Leninsm	2		2							
3.	ĐC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2			2						
4.	ĐC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh’s thought	2				2					
5.	ĐC005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist party	2					2				
6.	ĐC006	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese culture	3		3							
7.	ĐC007	Pháp luật đại cương Introduction to laws	3			2						
8.	ĐC008	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research method	2		3							
9.	NN001	Tiếng Anh 1 English 1	3	3								Ngoại ngữ
10.	NN002	Tiếng Anh 2 English 2	3		3							

11.	NN003	Tiếng Anh 3 English 3	3							3		
12.	ĐC012	Tin học Informatics	3	3								TTTTV
	GDTC	Giáo dục thể chất Physical Education	5									GDTC
	GDQP	Quốc phòng - An ninh National Defence Education	165 t									GDTC
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		80									
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		27									
a	Các học phần bắt buộc		21									
13.	QVH009	Tiến trình lịch sử Việt Nam Vietnam's historical progress	3	3								QLVH
14.	QVH002	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam Culture of Vietnamese Ethnic minorities	3	3								QLVH
15.	QVH003	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam Vietnamese belief and religion	3			3						QLVH
16.	QVH007	Khoa học quản lý Management Science	3			3						QLVH
17.		Văn hóa công sở Office culture	3			3						QLVH
18.	QVH012	Kinh tế học văn hóa Economic cultural Studies	3			3						QLVH
19.	QVH010	Quản lý Nhà nước về Văn hóa State management of Culture.	3			3						QLVH
b	Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)		6		6							
20.	QVH005	Làng xã cổ truyền của người Việt Traditional Vietnamese villages	2									QLVH
21.	QVH004	Văn hóa dân gian Việt Nam Vietnamese folk culture	2									QLVH
22.	QVH008	Văn hóa học Culturology	2									QLVH
23.	QVH001	Dân tộc học General ethnology	2									QLVH
24.	QVH043	Xã hội học văn hóa Culture sociology	2									QLVH

25.	QVH051	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính Techniques of drafting administrative documents	2									
	Kiến thức ngành		53									
	Các học phần bắt buộc		49									
26.	QVH014	Chính sách văn hóa Cultural policies	3				3					QLVH
27.	QVH015	Công nghiệp văn hóa Cultural Industry	3				3					QLVH
28.	QVH020	Quản lý thiết chế văn hóa Management of cultural institutions	4						4			QLVH
29.	QVH021	Quản lý di sản văn hóa Management of cultural heritage	4						4			QLVH
30.	QVH023	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa Management of cultural human resource	4					4				QLVH
31.	QVH028	Xây dựng văn hóa cộng đồng Building community culture	3						3			
32.	QVH027	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa Building cultural project	3					3				QLVH
33.	QVH044	Quản lý nhà nước về gia đình State management of Family	3							3		QLVH
34.	QVH025	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật Management of art performance activities	3							3		QLVH
35.	QVH048	Quản lý hoạt động mỹ thuật Management of art activities	3							3		QLVH
36.	QVH050	Quản lý hoạt động thông tin, truyền thông Management of mass media activities	3						3			QLVH
37.	QVH052	Gây quỹ và tìm tài trợ Fundraising	3						3			QLVH
38.	CNT017	Thiết kế ấn phẩm truyền thông Designing media	3				3					

		publications										
39.	QVH022	Tổ chức sự kiện Event management	3						3			QLVH
40.	QVH030	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp Building an overall art program	4								4	QLVH
b	Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)		4					4				
41.	QVH045	Kỹ năng giao tiếp Communicative Skills	2									QLVH
42.	QVH05 8	Teambuilding Teambuilding	2									
43.	QVH016	Marketing văn hóa nghệ thuật Art - culture Marketing	2									QLVH
44.	QVH032	Quản lý dịch vụ văn hóa Cultural service Management	2									QLVH
4	Thực tế, thực tập và Báo cáo tốt nghiệp		14									
45.	QVH019	Thực tế chuyên ngành Field trip	3					3				QLVH
46.	QVH034	Thực tập cuối khóa Final Internship	5								5	QLVH
47.	QVH068	Báo cáo tốt nghiệp Final Internship	6								6	QLVH
Tổng (Không tính GDTC và GDQP-AN)			125	15	17	16	14	16	16	16	15	

6. Thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTDH

20/06/2023

KHOA VĂN HÓA- THÔNG TIN



TS. Lê Thị Thảo

BỘ MÔN QLVH



TS. Lê Thị Thảo